

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI TÁC ĐỘNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP VÀ ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Văn Tài *

TS. Nguyễn Ánh Hồng, ThS. Nguyễn Thanh Hằng, ThS. Lê Tuyết Ánh *
ThS. Kim Thị Dung, CN. Hoàng Công Thảo, CN. Lê Thị Yên Di, CN. Phạm Ngọc Lan¹

MỞ ĐẦU:

Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, nhất là trong giai đoạn thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá-hiện đại hoá để đến năm 2020 góp phần đưa đất nước về cơ bản trở thành quốc gia công nghiệp hoá là một yêu cầu có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) được thành lập theo Nghị định 16/CP, ngày 27.01.1995, và sau đó được tổ chức lại theo Quyết định số 15/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Hiện ĐHQG-HCM bao gồm các thành viên: Trường ĐH Bách khoa (ĐHBK), Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHKHTN), Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn (ĐHKHXH&NV), Trường ĐH Quốc tế, Khoa Kinh tế và một số Trung tâm, Viện nghiên cứu khác, v.v.. Đây là một trong hai trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đa ngành-đa lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước.

Hằng năm số lượng học sinh phổ thông có nguyện vọng thi tuyển vào học trong các trường ĐH thành viên của ĐHQG-HCM rất lớn. Quy mô sinh viên (2002) của ĐHQG-HCM gồm 27.000 sinh viên chính quy và khoảng 20.000 sinh viên tại chức, trong đó có khoảng 2.030 là học viên cao học và nghiên cứu sinh. Mặc dù phải trải qua kỳ thi tuyển sinh đầu vào hết sức gắt gao nhưng tỷ lệ sinh viên (SV) tốt nghiệp từ các trường ĐH thành viên chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 60% - 70%. Điều này cho thấy sự sàng lọc trong đào tạo là khá cao, nhưng cũng đồng thời phản ánh một vấn đề: có thể có những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên.

Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi tiến hành *nghiên cứu sự tác động của một số yếu tố kinh tế-xã hội đến hoạt động học tập và định hướng việc làm của sinh viên ĐHQG-HCM.*

THÀNH PHẦN MẪU ĐIỀU TRA:

Cuộc điều tra được tiến hành với 1787 SV hệ chính quy thuộc ba trường ĐH: ĐHBK, ĐHKHTN và ĐHKHXH&NV. Mẫu được chọn trên cơ sở ngẫu nhiên.

Tỷ lệ SV các trường trong mẫu điều tra:

- ĐHBK: 589 SV - 33%

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG-HCM

- ĐHKHXH&NV:	572 SV	-	32%
- ĐHKHTN:	626 SV	-	35%

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

YẾU TỐ CHỦ QUAN ẢNH HƯỞNG TỚI HỌC TẬP CỦA SV:

Động cơ chọn nghề của SV ĐHQG-HCM:

Hệ thống thứ bậc động cơ chọn ngành học tại ĐHQG-HCM:

Lí do	Mean	Std. Deviation	Thứ hạng
Phù hợp với sở thích	3.81	.99	1
Phù hợp với năng lực	3.69	1.01	2
Do có thông tin đầy đủ về ngành đó	3.04	1.12	3
Theo lời khuyên của cha mẹ	2.45	1.09	4
Ngành đang được ưa chuộng	2.45	1.12	5
Theo ý kiến của bạn bè	1.96	.91	6
Do điểm thi thấp, không vào được ngành mong muốn	1.92	1.05	7
Do điểm tuyển thấp, cơ hội vào học cao	1.90	1.19	8
Theo truyền thống gia đình	.95	.95	9

Chú thích: Mean (M): Trị số trung bình; Std. Deviation (SD): Độ lệch chuẩn.

Bảng thang đo thái độ Likert (Chúng tôi chia thang đo thành 5 mức độ khác nhau, mỗi mức độ được gán bằng một điểm số; chẳng hạn điểm 1: Hoàn toàn không quan trọng; điểm 2: Không quan trọng; điểm 3: Tương đối quan trọng; điểm 4: Quan trọng; điểm 5: Rất quan trọng) để đo động cơ chọn nghề của SV. Kết quả được tính toán như sau: mỗi lí do chọn ngành được tính theo trị số trung bình. Căn cứ vào trị số trung bình của các lí do chọn ngành, ta có một hệ thống thứ bậc về tầm quan trọng của các động cơ chọn nghề của sinh viên. Trong đó nguyên nhân quan trọng nhất trong số các nguyên nhân là *phù hợp với sở thích cá nhân* (mean: 3.81; SD: .89) kể đến là *phù hợp với năng lực của bản thân* (mean: 3.69; SD: 1.01) mức quan trọng thứ 3 là do có *thông tin đầy đủ về ngành nghề* (mean: 3.04; SD: 1.12).

Ngược lại, các nguyên nhân như *theo ý kiến của bạn bè* (mean: 1.96), *điểm thi thấp, không vào được các ngành mong muốn* (mean: 1.92), *điểm tuyển thấp và cơ hội vào học cao* (mean: 1.90), *theo truyền thống gia đình* (mean: .95) không phải là động cơ thúc đẩy sinh viên lựa chọn ngành học vì trị số trung bình không cao.

Vậy, *Yêu thích nghề nghiệp và có được nghề phù hợp với năng lực* là lựa chọn chính của sinh viên khi vào học tại các trường thuộc ĐH QG-HCM.

Tình cảm gắn bó với nghề nghiệp:

Gắn bó nghề nghiệp:

	Số SV	Tỉ lệ %
Gắn bó	981	54.9
Do dự	352	19.7
Không muốn gắn bó	442	14.8
Missing	11	0.6
Tổng cộng	1787	100

Như đã trình bày trong công trình nghiên cứu, 88.0% SV hào hứng thi vào ĐHQG-HCM, nhưng trong quá trình học, số sinh viên gắn bó với ngành học không cao: có đến 794 SV (34.5%) dứt khoát muốn bỏ ngành học hoặc dao động. Đây là một điều đáng lo ngại vì chất lượng dạy và học phụ thuộc vào hai yếu tố: Yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan. Yếu tố chủ quan là động cơ quyết định trực tiếp. Không có tình cảm, con người sẽ chịu một tâm lí nặng nề vì lỡ đeo đuổi điều mà họ không muốn gắn bó, không có nhiệt tình say mê sáng tạo, không dốc toàn tâm, toàn sức cho nghề nghiệp.

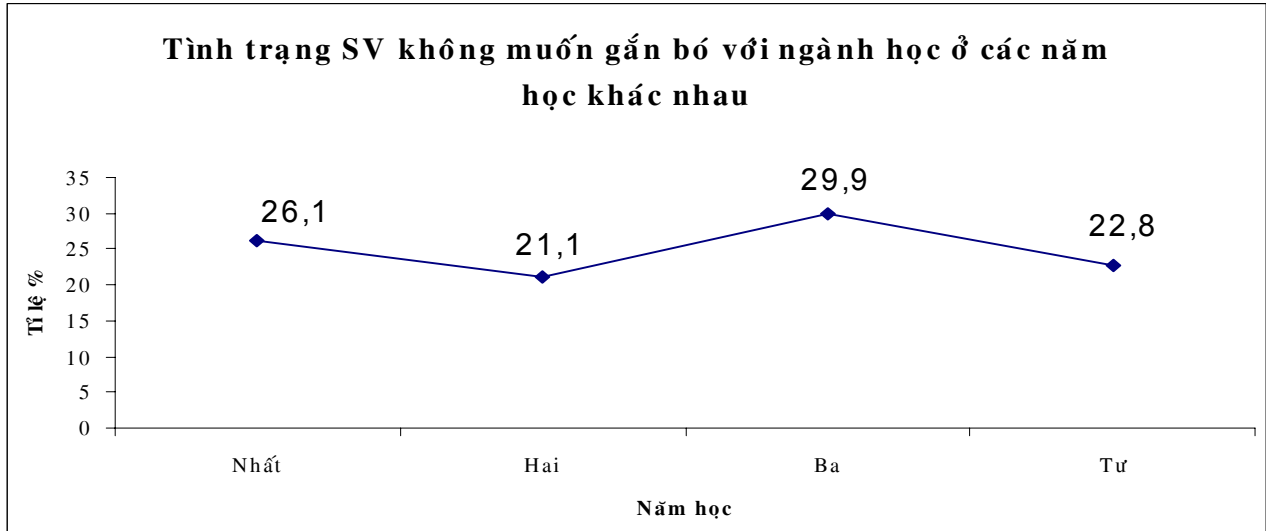
Tình hình SV các năm học không muốn gắn bó với ngành học được trình bày như sau:

Sinh viên các năm học và ý muốn bỏ học

	Năm đang theo học					Tổng
	Nhất	Hai	Ba	Tư	Năm	
Gắn bó	23.7%	24.0%	24.3%	26.9%	1.2%	100.0%
Do dự và muốn bỏ nghề	26.2%	21.1%	29.9%	22.8%		100.0%

Chú thích: ² là kí hiệu của kiểm nghiệm Chi-Square

Kiểm nghiệm χ^2 : $\chi^2(4)=14.183$; $p<0.01$ cho thấy: Có sự khác biệt rõ rệt giữa SV các năm học về tình cảm gắn bó ngành nghề. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.



Chú thích: χ^2 là kí hiệu của kiểm nghiệm Chi-Square

Tỉ lệ sinh viên không yêu nghề ở năm thứ III cao nhất, kể đến là năm thứ I, còn sinh viên năm thứ IV trở nên ổn định. Nguyên nhân này có thể được lí giải như sau: Sinh viên năm thứ I mới vừa rời trường phổ thông trung học bước vào môi trường đại học mới lạ nên bỡ ngỡ về nhiều mặt: Phải học nhiều kiến thức khoa học có hệ thống, nắm nhiều qui luật và khái niệm mới trừu tượng; môi trường sinh hoạt, học tập thay đổi, chưa ổn định; việc học ở đại học đặt ra nhiều yêu cầu khác nhau đòi hỏi sinh viên phải thay đổi cách thức học tập. Sang năm thứ II, tỉ lệ sinh viên chán nghề giảm đi do các em đã thích ứng với môi trường dạy học ở đại học. Năm thứ III, sinh viên bước vào giai đoạn chuyên ngành, việc học tập gắn chặt với hoạt động nghề nghiệp, yêu cầu học tập ngày càng đòi hỏi cao hơn. Việc học hành căng thẳng hơn, đồng thời ở giai đoạn này các em thấy rõ kiến thức trong trường còn xa rời với thực tiễn. Bước vào năm thứ IV - năm học cuối cùng, số SV không yên tâm với ngành học có chiều hướng giảm xuống, có lẽ vì việc thay đổi lúc này là không thể thực hiện được.

Như vậy, phần lớn SV chọn ĐHQG-HCM vì yêu thích và vì phù hợp nhưng một tỉ lệ đáng kể SV không hứng thú với ngành học của mình. Có phải nội dung chương trình giảng dạy là nhân tố tác động trực tiếp tới hứng thú học tập của SV?

HỨNG THÚ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC :

		Tỉ lệ %	Số SV
Hứng thú nghiên cứu trong khoa học	- Không phổ biến	37.3	666
	- Tương đối phổ biến	31.1	592
	- phổ biến	27.8	498
	Missing	1.7	31

Chỉ có 27.8% SV được điều tra nhìn nhận có hứng thú trong hoạt động NCKH trong SV là tình trạng phổ biến. Tỷ lệ cao nhất (37.3 % SV) nhận xét hiện tượng này là không phổ biến. Hằng năm SV ĐHQG-HCM đều gặt hái một số giải thưởng "SV nghiên cứu khoa học" của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam. Chẳng hạn năm 2001, sinh viên ĐHQG-HCM đã đoạt 6 giải nhất, 8 giải nhì, 17 giải ba, 21 giải khuyến khích về thành tích SV NCKH. Nhưng chúng ta vẫn phải thừa nhận một thực tế là việc huấn luyện cho sinh viên có khả năng nghiên cứu khoa học chỉ tập trung ở một số rất ít SV, chiếm tỷ lệ quá nhỏ bé (15%) trên tổng số toàn trường. Mặt khác, kinh phí cho một đề tài NCKH của SV cũng rất hạn hẹp, chỉ khoảng 500.000đ/ 1 công trình. Đại bộ phận SV còn lại tỏ ra lúng túng với hoạt động NCKH. SV thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, thông thạo về toán thống kê nhưng bỡ ngỡ trong việc ứng dụng nghiên cứu. SV thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chứng tỏ khả năng trong việc lựa chọn và phân tích các vấn đề thực tiễn trong đời sống xã hội nhưng lại bối rối khi sử dụng thống kê toán học. Nói tóm lại, sinh viên chưa được trang bị một cách có hệ thống và hoàn chỉnh các kiến thức và kỹ năng nghiên cứu. Điều này khiến họ né tránh hoạt động nghiên cứu vì thiếu tự tin.

THỨ BẬC TỈ LỆ % CÁC MỤC ĐÍCH HỌC ĐẠI HỌC

Mục đích học ĐH	Số SV	Thứ hạng
Tăng cường thêm kiến thức sống	1164SV (65.1%)	1
Làm việc có hiệu quả cao	1091SV (61.1%)	2
Có bằng đại học	1027SV (57.5%)	3
Để kiếm việc làm	863SV (48.3%)	4
Theo ước muốn của gia đình	377SV (21.1%)	5
Để không thua kém bạn bè	276SV (15.4%)	6
Vì không biết làm gì khác	72SV (4.0%)	7

Đa số SV được thúc đẩy bởi động cơ bên trong có ý nghĩa xã hội: 1164SV (65.1%) cho rằng mục đích việc học đại học là nhằm tăng cường kiến thức; 1091SV (61.1%) cho rằng học là để khi ra trường, đạt hiệu quả cao trong công tác. Điều này có nghĩa là, SV thật sự khát khao tri thức và muốn trở thành người có ích cho xã hội. Động cơ bên ngoài cũng chi phối đáng kể việc học tập của SV: Học để kiếm được một tấm bằng đại học (57.5%) hoặc để dễ kiếm việc làm

(48.3%) Điều này phản ánh đúng tình hình thực tế của xã hội ta hiện nay: Trọng bằng cấp. Có tài nhưng thiếu bằng cấp thì cũng rất khó khăn khi kiếm việc làm hoặc dễ gặp trở ngại trong công việc. Một thực tế nhức nhối của xã hội ta một vài năm gần đây là nạn bằng giả, hoặc học giả bằng thật tràn lan. Có cung vì có cầu, mà nhu cầu về bằng cấp quá bức bách nên mới có hiện tượng bằng giả, bằng dỏm.

NHỮNG YẾU TỐ KHÁCH QUAN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP CỦA SV:

Nhóm các yếu tố kinh tế ảnh hưởng tới học tập:

Mức tương quan giữa nhóm yếu tố kinh tế với kết quả học tập là: R=0.108

Phân tích ANOVA tương quan giữa nhóm yếu tố kinh tế và kết quả học tập của SV:

	df	F	Sig.
Regression	4	8.173	.000
Residual	1632		
Total	1636		

Kiểm nghiệm F: $F(4;1632)=8.173$; $p<0.05$. Từ đó kết luận rằng mối tương quan giữa nhóm yếu tố kinh tế với kết quả học tập có ý nghĩa thống kê.

Thông số về những đóng góp ảnh hưởng của các yếu tố:

Coefficient

	Unstandaralized Coefficients	Standaralized Coefficients	t	Sig.
	B	Beta		
Constant	2.614		18.228	.000
Mệt mỏi do ăn uống kém và đời sống thiếu thốn	-4.70E-03	.008	-E37	.736
Làm thêm để trang trải việc học	-9.98E-03 8.890E-02 8.156E-02	-.005 .108 0.63	-.210 4.376 2.442	.834 .000 .015
Nơi tạm trú để học tập				
Mức kinh tế của gia đình				

Những thông số trên cho thấy: trong nhóm yếu tố kinh tế thì điều kiện ăn ở, sinh hoạt có ảnh hưởng quan trọng nhất tới kết quả học tập của SV. Kể đến là mức thu nhập của gia đình. SV nông thôn hoàn cảnh tài chính eo hẹp nên khi lên TP học phải đương đầu với nhiều khó khăn. Một trong những khó khăn lớn nhất là ổn định nơi ăn chốn ở. Ở tại kí túc xá vừa an toàn vừa tiết kiệm lệ phí hàng tháng 50.000đ/tháng/người). Tuy nhiên, do cung không đủ cầu nên chỉ có 10.9% SV (thuộc các đối tượng ưu tiên, gia đình chính sách) tìm được nơi ở trong KTX.

Xa gia đình, SV thuê nhà trọ dễ gặp rủi ro. Những nhà trọ rẻ tiền trong các xóm nghèo thường rất chật chội, ô nhiễm, môi trường thiếu văn hoá, v.v.. Ở trọ cũng dễ dẫn đến lối sống tự do, buông thả. Tất cả những điều này ít nhiều ảnh hưởng tới cuộc sống của các em.

Nhóm yếu tố tình trạng hoàn cảnh của bản thân (demographic factors) ảnh hưởng tới học tập:

Mức độ tương quan chung giữa toàn bộ biến số tình trạng hoàn cảnh của bản thân với kết quả học tập của SV là: $R=0.213$

Phân tích ANOVA Tương quan giữa nhóm yếu tố hoàn cảnh bản thân với KQHT:

	df	F	Sig.
Regression	6	11.504	.000
Residual	1451		
Total	1457		

Kiểm nghiệm F: $F(6; 1451)= 11.504$. $P<0,05$ cho chúng tôi kết luận: sự tương quan trên có ý nghĩa về mặt thống kê

Thông số về sự đóng góp ảnh hưởng của các yếu tố: Coefficient

	Unstandardized Coefficient B	Standardized Coefficient Beta	t	Sig.
Constant	3.798		11.699	.000
Nguồn gốc cư trú	.205	.184	-	.000
Nghề nghiệp của cha mẹ	.358E - 02	.071	6.720	.008
Tôn giáo	1.850-02	.037	-	-
Dân tộc	-7.37E-03	-.003	2.645	.159
Giới tính	.126	.069	1.410	.922
Tuổi	-2.24E-02	-.014	-.098	.009
			2.633	.097
			-1.660	

Trong nhóm yếu tố tình trạng hoàn cảnh bản thân, nguồn gốc cư trú là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng nhất tới kết quả học của SV, kể đến là nghề nghiệp của cha mẹ và giới tính.

Bảng 4.2.1b: Bảng tương quan chéo Mức sống*Nguồn gốc cư trú

Mức sống	Nguồn gốc cư trú			Tổng
	Thành phố lớn (%)	Thị xã thị trấn (%)	Nông thôn (%)	
Rất khó	6.3	18.8	75.0	100.0
Khó	19.5	26.5	54.0	100.0
Trung bình	34.7	38.2	27.1	100.0
Khá	56.4	30.8	12.8	100.0

Kiểm nghiệm $\chi^2(6)=153.511$; Sig. :.000 Điều đó cho thấy có mối liên hệ giữa nguồn gốc cư trú và mức sống với ý nghĩa $p<.01$. Kết quả kiểm nghiệm

tương quan ϕ : $\phi = .355$; Sig: 000 cho phép chúng tôi nhận định: có sự tương quan cao giữa nguồn gốc cư trú và mức sống. Những SV có mức sống rất khó khăn và khó khăn phần lớn xuất thân từ vùng nông thôn (75.0%). Phần lớn những SV có mức sống khá xuất thân từ thành phố lớn.
 Chú thích: ϕ là kí hiệu của loại kiểm nghiệm tương quan.

Nhóm các yếu tố giáo dục nhà trường:

Tương quan của toàn bộ nhóm yếu tố nhà trường với kết quả học tập là $R=0,274$ (mức tương quan là 27%)

Phân tích ANOVA ảnh hưởng của nhóm trường học tới kết quả học tập của SV:

	df	F	Sig.
Regression	10	12.977	.000
Residual	1603		
Total	1613		

Kiểm nghiệm F: $F(10, 1603)=12.279$; $P<.05$ cho thấy nhóm yếu tố trường học có ít nhất là 2 yếu tố ảnh hưởng tới kết quả học tập của SV với mức ý nghĩa thống kê.

Để biết cụ thể trong nhóm yếu tố trường học, yếu tố nào ảnh hưởng quan trọng hơn tới kết quả học tập, chúng ta hãy quan sát bảng dưới này:

Thông số về các ảnh hưởng đóng góp của nhóm giáo dục nhà trường tới kết quả học tập của SV:

	B	Beta	t	Sig.
Constant	2.477		12.462	.000
Xếp loại tốt nghiệp PTTH	.326	.254	10.492	.000
Phương pháp giảng dạy của giáo viên chưa tốt	2.293E-02	.026	.985	.325
Không có điều kiện thực hành thực tập thực tế	4.72E-02	-	-2.044	.041
Tính khoa học	3.880E-02	.053	1.394	.163
Tính hiện đại	3.444E-02	.041	1.446	.148
Tính hiện đại	-2.83 E-02	.04	-1.085	.278
Tính thực tiễn	3.815-02	-.034	1.372	.170
Tính lí thuyết	1.35-02	.035	-1.1050	.294
Thiếu tài liệu và các phương tiện học tập và giảng dạy	-2.21-02	-.026	.931	.352
Chương trình học quá nặng	-5.76E-02	-.024	.289	.773
Uy tín của trường		.020		

Nhận xét: Phân tích thống kê cho thấy: Trong 10 biến số nêu trên, chỉ có 3 biến số thực sự quan trọng trong mối quan hệ với biến số "kết quả học tập":

- Xếp loại tốt nghiệp phổ thông trung học
- Không có điều kiện thực hành, thực tập thực tế

Thành quả đạt được của một trường học không chỉ nên qui kết hoàn toàn vào kết quả dạy - học tại trường đó. Dù công tác giảng dạy ở đại học được cải tiến, dù giảng viên có năng lực, nhưng khâu tuyển sinh thiếu chính xác cũng không thể nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Việc thiết lập những môn học thực hành mang tính ứng dụng vào cuộc sống và nghề nghiệp sau này giúp cho SV thích ứng được với XH thực tại và tương lai là điều hết sức cần thiết. Tuy nhiên, hoạt động thực hành, thực tập ở trường đại học hiện nay rất kém, làm mòn mỏi hứng thú và nhiệt tình của SV.

ĐỊNH HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN ĐHQG-HCM:

Hệ thống thứ bậc trị trung bình các tiêu chí chọn việc làm

	Mean	Std. Deviation	Thứ hạng
Phù hợp với ngành nghề đào tạo	4.10	0.89	1
Có khả năng tự khẳng định mình	4.07	0.84	2
Làm công việc có ích cho xã hội	3.91	0.88	3
Môi trường làm việc tự do, thoải mái	3.91	0.86	4
Có cơ hội thăng tiến nghề nghiệp	3.85	0.92	5
Có điều kiện tiếp xúc rộng rãi	3.81	0.93	6
Mức lương cao	3.79	0.87	7
Ôn luyện kiến thức	3.78	0.91	8
Giờ giấc linh hoạt không gò bó	3.42	1.65	9
Ngành nghề được xã hội trọng vọng	3.40	1.01	10
Có cơ hội xuất ngoại	3.00	1.24	11

Kết quả điều tra cho thấy các tiêu chí kiểm việc làm được xếp theo thứ tự ưu tiên như sau: trước hết là *phù hợp với ngành nghề đào tạo* (mean:4.10). SV khát khao kiếm được việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo Thứ nhì là *có khả năng tự khẳng định mình* (4.07). Nhu cầu tự khẳng định mình là một trong những nhu cầu cơ bản trong hệ thống thứ bậc các nhu cầu đặc trưng của con người, đặc biệt là của thanh niên. Tiêu chí có *mức lương cao* (mean: 3.79) và có *cơ hội xuất ngoại* (mean: 3.00) có trị số trung bình tương đối cao, có nghĩa là SV cũng xem trọng 2 tiêu chí này. Thế nhưng, SV không đặt 2 tiêu chí này lên trên hết thảy mọi tiêu chí. Điều mà họ quan tâm hơn là đóng góp, tự hoàn thiện, tự do, thành công - đúng với phong cách của lớp trí thức trẻ.

Những giá trị chi phối thái độ của SV khi họ chuẩn bị bước vào cuộc sống mai sau:

Hệ thống thứ bậc các giá trị:

	Mean	Std. Deviation	Thứ hạng
Gia đình hạnh phúc	4.58	0.67	1
Có công ăn việc làm ổn định	4.51	0.70	2
Có sức khỏe tốt	4.46	0.70	3
Có trình độ học vấn	4.32	0.71	4
Hội nhập với xã hội	3.98	0.81	5
Tình nghĩa bạn bè được cải thiện	3.92	0.81	6
Thực hiện được ước mơ của gia đình	3.79	0.96	7

Phục vụ cộng đồng	3.68	0.84	8
Có địa vị xã hội	3.60	0.97	9
Dư giả tiền bạc	3.49	0.89	10

SV xem trọng nhất là yếu tố gia đình hạnh phúc thể hiện ở trị số trung bình rất cao và cao nhất (Mean: 4.58). Sự đánh giá này rất đồng đều ở toàn bộ SV ĐHQG TPHCM, thể hiện ở độ lệch chuẩn rất thấp (SD: .67). Thứ nhì là có công ăn việc làm ổn định (Mean: 4.51). Thứ ba là có sức khỏe tốt (Mean 4.46). Thứ tư là có trình độ học vấn (Mean: 4.32).

Tất cả những yếu tố mà chúng tôi nêu ra trong câu 46 của bảng hỏi đều được SV rất xem trọng, tuy thứ hạng của các yếu tố đó là khác nhau.

Tiếp tục phân tích các phân tử nhóm giá trị, ta thấy:

Phân tích các nhóm giá trị:

Rotated Factor Matrix

	Factor		
	1	2	3
Phục vụ cộng đồng	.828	3.7227E-03	5.872E-03
Hội nhập với xã hội	.715	.255	9.847E-03
Tình bạn bè được cải thiện	.631	.218	9.640E-02
Thực hiện được ước mơ của gia đình	.547	6.947E-02	.438
Gia đình hạnh phúc	.471	.415	.339
Có công ăn việc làm ổn định	.135	.825	2.335E-02
Có sức khỏe tốt	5.231E-02	.818	.154
Có trình độ học vấn văn hoá	.360	.569	8.751E-02
Có địa vị xã hội	.201	6.054E-02	.834
Dư giả tiền bạc	1.400E-03	.144	.817

Bảng phương pháp phân tích nhân tố, các giá trị được phân tổ thành làm 3 nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất:

- Phục vụ cộng đồng
- Hội nhập với xã hội
- Tình bạn bè được cải thiện
- Thực hiện được ước mơ của gia đình

Nhóm thứ hai:

- Gia đình hạnh phúc
- Có công ăn việc làm ổn định
- Có sức khỏe tốt
- Có trình độ học vấn

Nhóm thứ ba:

- Có địa vị xã hội
- Dư giả tiền bạc

Nhóm thứ nhất chúng tôi gọi là nhóm những giá trị hướng tới lợi ích xã hội. Nhóm thứ hai là nhóm những giá trị hướng tới những điều kiện đảm bảo sự ổn định cuộc sống. Nhóm thứ ba là nhóm những giá trị hướng tới lợi ích cá nhân. Nếu quan sát ở bảng hệ thống thứ bậc các giá trị, chúng tôi thấy rõ ràng SV đặt nhóm giá trị về điều kiện đảm bảo cuộc sống lên hàng đầu, sau đó họ mới quan tâm đến lợi ích xã hội và cuối cùng là lợi ích riêng của bản thân.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ:

1. Đại bộ phận sinh viên chọn thi vào ĐHQG-HCM vì yêu thích, thể nhưng trong quá trình học, tình cảm ít nhiều có thay đổi. Để duy trì, nuôi dưỡng động cơ tích cực vốn có của SV, nhà trường cần lắng nghe và thấu hiểu SV nhiều hơn nữa. Việc giữ mối liên hệ thường xuyên với các cựu SV và theo dõi những kiến thức, kinh nghiệm từ trường học đã giúp họ như thế nào trong nghề nghiệp sẽ có ích cho nhà trường trong việc cải tiến công tác đào tạo. Xa hơn nữa là lắng nghe ý kiến của các địa phương, các đơn vị sử dụng sản phẩm đào tạo cũng như ý kiến của các bậc phụ huynh.

2. Nội dung và phương pháp giảng dạy của giáo viên trong trường ĐH là yếu tố tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến quá trình và kết quả học tập của sinh viên. Trong những đặc điểm của thời kỳ mới hiện nay - thời kỳ phát triển như vũ bão của thông tin, của kĩ thuật, của nền kinh tế tri thức - thì trường ĐH không thể bước những bước lạc điệu, già nua. Đầu tư cho kĩ thuật đa phương tiện trong giảng dạy sẽ làm thay đổi cách soạn giáo trình, giáo án đơn điệu sáo mòn, và cũng sẽ làm thay đổi phương pháp giảng dạy lỗi thời của giảng viên. Việc học không thể chỉ đơn thuần diễn ra trong 4 bức tường khép kín của trường ĐH. Trường ĐH phải có kế hoạch gắn kết với cộng đồng và địa phương. Học sinh phải được học trong thực tiễn sinh động dưới sự hướng dẫn của những người thầy có kinh nghiệm thực tiễn.

3. Mục tiêu giáo dục phải đi đúng hướng của ý thức hệ xã hội, đồng thời phải chịu sự chi phối và điều tiết bởi các qui luật của thị trường lao động. Sinh viên phải được hưởng những kĩ năng đạt tiêu chuẩn từ giáo dục để không bị tụt hậu (chẳng hạn kĩ năng chuyên môn - ngoại ngữ - vi tính - kĩ năng ứng xử văn hoá). Sinh viên càng nhận được nhiều lợi ích từ giáo dục bao nhiêu thì xã hội sẽ được lợi bấy nhiêu.

4. Học và nghiên cứu khoa học là 2 nhiệm vụ hàng đầu của SV. Không hứng thú học tập, không có tinh thần khoa học, không đam mê tìm tòi chân lí, sáng tạo là điều không thể chấp nhận đối với lớp sinh viên hiện đại. Để tạo sự thích thú, và tạo khả năng nghiên cứu cho SV, họ phải được khuyến khích tự thử sức mình qua những đề tài cụ thể, phải được hướng dẫn đầy đủ hơn nữa cách thức tiến hành một đề tài bởi những thầy cô dày dặn kinh nghiệm, bởi những tài liệu trình bày một cách hoàn chỉnh về phương pháp nghiên cứu khoa học chuẩn.

5. Động cơ thúc đẩy học tập của sinh viên là những động cơ mang ý nghĩa xã hội. Định hướng giá trị chi phối thái độ và hành vi của sinh viên trong cuộc sống, trong định hướng việc làm là những giá trị đạo đức truyền thống và những giá trị

hướng tới lợi ích xã hội. Đây là những giá trị quý trong phẩm chất của sinh viên cần được trân trọng, và phát huy.

6. Sinh viên nông thôn với mức sống thấp, khi lên thành phố học sẽ phải đương đầu với nhiều khó khăn, thử thách về điều kiện tài chính, ăn ở, sinh hoạt. Những khó khăn đó ảnh hưởng tiêu cực đến việc học. Xã hội và nhà trường cần có những chương trình, chính sách hỗ trợ, khuyến khích cụ thể để giúp đỡ họ.

7. Tổ chức Đoàn TNCS, Hội SV rất thành công trong công tác giáo dục phẩm chất đạo đức cho sinh viên và đã khuấy động nhiều hoạt động mang ý nghĩa chính trị xã hội, nhưng vai trò của Đoàn, Hội đối với 2 nhiệm vụ chính trị hàng đầu của trường ĐH là học tập - nghiên cứu khoa học còn khá mờ nhạt. Do vậy chương trình hành động của Đoàn, Hội nên đặt trọng tâm vào việc thúc đẩy 2 hoạt động này.

8. SV nhận thức rõ nhu cầu của thị trường đối với chất lượng sản phẩm giáo dục ngày càng cao hơn. Khả năng chuyên môn kết hợp với khả năng ngoại ngữ, khả năng tin học và nhiều khả năng khác nữa mới là sự đảm bảo chắc chắn kiếm được một chỗ làm. Đáng tiếc, nhà trường đã không cung cấp đủ cho họ những khả năng đó khiến họ phải học thêm những cơ sở đào tạo bên ngoài. Vậy, việc giảng dạy ngoại ngữ và tin học cho sinh viên hệ chính qui nên chú trọng rèn cho họ các kĩ năng sử dụng với lượng thời gian thích hợp.

9. Xu hướng làm thêm của sinh viên ngày càng tăng. Việc làm thêm của sinh viên cần được tổ chức và cần có sự quan tâm của nhà trường và các tổ chức xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] **Bộ Giáo dục và Đào tạo.** Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kỷ yếu Hội nghị đào tạo đại học. Hà Nội, 1998.
- [2] **Đỗ Huy Thịnh và nnk.** Đánh giá hiệu quả đào tạo và sử dụng đội ngũ nhân lực tốt nghiệp của trường Đại học Nông-Lâm TPHCM, 2000.
- [3] **Nguyễn Quang Uẩn.** Giá trị- Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị. Đề tài KX-07-04, 1995.
- [4] **Vũ Ngọc Miên.** Sự tác động của một số nhân tố kinh tế-chính trị-xã hội đến quá trình học tập của sinh viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh từ khi Đổi mới đến nay. Luận văn Thạc sĩ Xã hội học, 1999.